



nàn mín
难民
noun · refugee

Example Sentences

zhàn zhēng dǎo zhì dà liàng nán mín táo lí jiā yuán
战争导致大量难民逃离家园。

The war caused a large number of refugees to flee their homes.

guó jì zǔ zhī wèi nán mín tí gōng le shí wù hé zhàng peng
国际组织为难民提供了食物和帐篷。

International organizations provided food and tents for the refugees.

Trace each character, then write the word on your own.

难	难	难	难	难	难	难	难	难	难	难
难	难									
民	民	民	民	民	民	民	民			